

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Quý 4 năm 2023
và cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.744.764.443.185	2.946.844.756.008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	318.649.814.899	601.953.428.217
1. Tiền	111		92.849.814.899	59.953.428.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		225.800.000.000	542.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.756.300.000.000	1.665.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.756.300.000.000	1.665.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		586.575.118.852	599.740.221.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	488.590.942.264	486.439.867.862
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		279.443.770	1.441.563.547
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	97.704.732.818	114.941.336.273
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-	(3.082.546.497)
IV. Hàng tồn kho	140	9	53.707.932.956	65.186.247.626
1. Hàng tồn kho	141		53.707.932.956	65.186.247.626
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.531.576.478	14.664.858.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	17.328.491.136	14.664.858.980
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	12.203.085.342	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.186.786.658.285	4.392.105.590.826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.872.202.730	107.981.459.728
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.872.202.730	107.981.459.728
II. Tài sản cố định	220		3.620.671.529.042	1.902.825.758.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.620.112.152.779	1.902.825.758.588
- Nguyên giá	222		4.983.242.981.750	2.988.026.703.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.363.130.828.971)	(1.085.200.944.438)
2. Tài sản vô hình	227	11	559.376.263	-
- Nguyên giá	228		6.507.384.941	5.706.839.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.948.008.678)	(5.706.839.487)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		660.800.000	16.007.526.686
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		660.800.000	16.007.526.686
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.415.096.951.736	2.304.465.531.725
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.284.152.812.414	2.221.549.949.850
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.993.627.978)	(60.022.185.425)
V. Tài sản dài hạn khác	260		139.485.174.777	60.825.314.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	126.285.174.777	17.814.162.989
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	13.200.000.000	43.011.151.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.931.551.101.470	7.338.950.346.834

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCO
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	31/12/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.412.520.508.448	2.427.134.087.102
I. Nợ ngắn hạn	310		1.459.094.227.543	1.276.361.005.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	283.045.433.516	326.550.371.506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.471.505.479	117.110.362
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.438.324.913	28.356.815.845
4. Phải trả người lao động	314		114.905.568.171	153.931.522.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	38.144.852.330	153.302.687.529
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29.606.179.586	11.110.748.186
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	97.484.369.558	110.292.930.276
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	682.680.177.182	269.932.736.913
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	72.030.368.269	110.670.670.030
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		119.287.448.539	112.095.412.531
II. Nợ dài hạn	330		1.953.426.280.905	1.150.773.081.875
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		110.509.476.993	14.232.471.255
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	324.996.109.334	418.803.033.600
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.432.936.788.491	666.792.977.020
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	84.983.906.087	50.944.600.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.519.030.593.022	4.911.816.259.732
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	5.519.030.593.022	4.911.816.259.732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		820.185.852.448	726.165.882.833
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.417.488.883.844	904.294.520.169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		681.839.186.883	381.961.355.640
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		735.649.696.961	522.333.164.529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.931.551.101.470	7.338.950.346.834

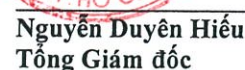


Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 1 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG*Quý 4 năm 2023**và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	số	minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		975.308.736.277	837.037.307.705	3.249.301.093.034	3.270.164.370.333
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	975.308.736.277	837.037.307.705	3.249.301.093.034	3.270.164.370.333
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	699.380.484.190	694.925.476.342	2.507.582.894.443	2.673.563.014.336
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		275.928.252.087	142.111.831.363	741.718.198.591	596.601.355.997
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	55.597.556.591	98.227.992.912	320.551.984.572	193.649.753.155
6. Chi phí tài chính	22	28	35.601.949.910	(7.427.252.940)	73.702.830.696	45.726.856.673
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.375.088.104	13.064.068.028	75.900.454.519	42.722.281.544
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	70.424.731.109	60.970.114.178	125.321.853.054	126.350.441.110
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		225.499.127.659	186.796.963.037	863.245.499.413	618.173.811.369
9. Thu nhập khác	31		5.778.848	4.356.166.941	21.332.000.175	13.269.758.585
10. Chi phí khác	32		169.586.828	299.203.018	662.190.476	789.325.543
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(163.807.980)	4.056.963.923	20.669.809.699	12.480.433.042
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		225.335.319.679	190.853.926.960	883.915.309.112	630.654.244.411
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	7.063.148.940	21.281.709.720	118.454.461.041	116.425.553.376
14. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	34.395.258.207	(1.799.448.292)	29.811.151.110	(8.104.473.494)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		183.876.912.532	171.371.665.532	735.649.696.961	522.333.164.529



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	883.915.309.112	630.654.244.411
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	279.484.916.924	217.417.921.947
Các khoản dự phòng	03	(55.712.099.618)	42.319.277.327
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.784.708.512)	14.845.386.046
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(309.684.362.571)	(190.711.059.549)
Chi phí lãi vay	06	45.525.366.415	42.722.281.544
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	23.589.985.690
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	838.744.421.750	780.838.037.416
Giảm các khoản phải thu	09	147.692.592.155	423.286.494.087
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	11.478.314.670	(18.016.219.753)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	63.894.596.379	(245.407.092.037)
Tăng chi phí trả trước	12	(111.134.643.944)	(2.667.823.881)
Tiền lãi vay đã trả	14	(39.802.804.072)	(42.094.289.325)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(146.939.256.103)	(125.727.270.830)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.147.953.863)	(25.179.052.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	739.785.266.972	745.032.783.298
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.033.591.873.128)	(15.278.349.033)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	277.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.204.812.160.000)	(3.032.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.113.812.160.000	2.754.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(62.602.862.564)	(3.802.709.850)
6. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	302.963.345.902	182.709.545.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.884.231.389.790)	(114.094.331.235)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.319.167.289.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(362.960.539.136)	(304.193.684.612)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(97.030.132.400)	(301.984.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	859.176.617.464	(304.495.668.812)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(285.269.505.354)	326.442.783.251
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	601.953.428.217	274.769.924.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.965.892.036	740.720.736
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	318.649.814.899	601.953.428.217



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 868 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 921 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- 1/ Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- 2/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- 3/ Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
- 4/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- 5/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- 6/ Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
- 7/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- 8/ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- 9/ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- 1/ Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- 1/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- 2/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	461.853.056	769.036.375
- Văn phòng Tổng Công ty	199.726.381	426.693.100
- Chi nhánh PSM	204.824.994	256.270.713
- Chi nhánh OFS	57.301.681	86.072.562
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.387.961.843	59.184.391.842
- Văn phòng Tổng Công ty	69.678.822.413	36.289.905.567
- Chi nhánh PSM	4.097.329.650	13.047.418.314
- Chi nhánh OFS	18.611.809.780	9.847.067.961
Các khoản tương đương tiền	225.800.000.000	542.000.000.000
- Văn phòng Tổng Công ty	91.300.000.000	390.000.000.000
- Chi nhánh PSM	40.000.000.000	60.000.000.000
- Chi nhánh OFS	94.500.000.000	92.000.000.000
	318.649.814.899	601.953.428.217

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 2,2%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 0,2%/năm đến 6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Văn phòng Tổng Công ty	1.679.000.000.000	1.541.300.000.000
- Chi nhánh PSM	55.000.000.000	60.000.000.000
- Chi nhánh OFS	22.300.000.000	64.000.000.000
	<u>1.756.300.000.000</u>	<u>1.665.300.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và công ty tài chính với lãi suất được hưởng từ 4,7%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,6%/năm đến 10,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V tại TP HCM	-	36.651.008.081
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd Tại TP HCM	42.456.986.084	31.761.595.180
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.886.081.510	6.300.043.753
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	443.247.874.670	411.727.220.848
	<u>488.590.942.264</u>	<u>486.439.867.862</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	216.200.465	2.558.506.000
Tạm ứng cho nhân viên	909.358.282	789.477.863
Trích trước lãi tiền gửi	35.484.495.067	28.812.815.888
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.192.892.580	1.143.555.090
Các khoản phải thu về cho vay (*)	50.860.516.143	69.404.751.619
Các khoản phải thu khác	9.041.270.281	12.232.229.813
	<u>97.704.732.818</u>	<u>114.941.336.273</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	10.872.202.730	6.255.775.900
Các khoản phải thu về cho vay (*)	-	101.725.683.828
	<u>10.872.202.730</u>	<u>107.981.459.728</u>
c. Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
Ngắn hạn	66.755.658.642	83.317.282.524
Dài hạn	217.800.000	101.943.483.828

(*) Khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay do Tổng Công ty đứng ra thu xếp vốn và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ				
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	-	-	3.082.546.497	-
	-	-	3.082.546.497	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.707.932.956	-	65.186.247.626	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	-	-
	53.707.932.956	-	65.186.247.626	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.969.053.354.689	18.973.348.337	2.988.026.703.026
Mua mới trong kỳ	1.991.864.139.578	4.666.002.346	1.996.530.141.924
Điều chỉnh khác	-	(1.313.863.200)	(1.313.863.200)
Số dư cuối kỳ	4.960.917.494.267	22.325.487.483	4.983.242.981.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.068.547.696.959	16.653.247.479	1.085.200.944.438
Khấu hao trong kỳ	276.405.089.929	2.838.657.804	279.243.747.733
Phân loại lại	(130.078.385)	130.078.385	-
Điều chỉnh khác	-	(1.313.863.200)	(1.313.863.200)
Số dư cuối kỳ	1.344.822.708.503	18.308.120.468	1.363.130.828.971
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.900.505.657.730	2.320.100.858	1.902.825.758.588
Tại ngày cuối kỳ	3.616.094.785.764	4.017.367.015	3.620.112.152.779

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.919.784.136.463 đồng và 3.580.278.619.644 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.959.076.775.964 đồng và 1.892.759.387.234 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 2.100.229.844 đồng và 17.148.196.254 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.100.229.844 đồng và 16.454.551.254 đồng).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	5.706.839.487
Tăng trong năm	800.545.454
Số dư cuối kỳ	<u>6.507.384.941</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY	
Số dư đầu kỳ	5.706.839.487
Khấu hao trong kỳ	241.169.191
Số dư cuối kỳ	<u>5.948.008.678</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>559.376.263</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty CP VTĐK Phương Nam	405.632.000.000	(11.993.627.978)	405.632.000.000	(60.022.185.425)
- Công ty CP Vận tải Nhật Việt	391.486.200.000	-	391.486.200.000	-
- Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	338.681.670.000	-	338.681.670.000	-
- Công ty CP Hàng hải Thăng Long	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty CP Vận tải Dầu Phương Đông Việt (**)	216.998.700.000	-	154.869.870.000	-
- Công ty CP VTĐK Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty CP VTĐK Đông Dương (*)	47.954.242.414	-	47.480.209.850	-
- Công ty CP VTĐK Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	<u>2.284.152.812.414</u>	<u>(11.993.627.978)</u>	<u>2.221.549.949.850</u>	<u>(60.022.185.425)</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết				
- Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	<u>97.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>97.000.000.000</u>	<u>-</u>
Đầu tư vào các đơn vị khác				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	<u>45.937.767.300</u>	<u>-</u>	<u>45.937.767.300</u>	<u>-</u>

(*) Trong năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện mua thêm 41.100 cổ phần với số tiền là 474.032.564 đồng (năm 2022: 338.900 cổ phần với số tiền là 3.802.709.850 đồng), nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này lên 52,47% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 52,06%).

(*) Trong năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện mua thêm 6.212.883 cổ phần với số tiền là 62.128.830.000 đồng và duy trì tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này là 51,87%.

Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Th Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	43.350.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	22.350.244	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	10.780.000	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lễ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	5.205.900	52,47%	52,47%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	10.551.889.000	7.739.866.800
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm	5.143.909.972	3.732.161.550
Các khoản trả trước dài hạn khác	1.632.692.164	3.192.830.630
	<u>17.328.491.136</u>	<u>14.664.858.980</u>
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	125.822.391.278	17.522.262.230
Các khoản trả trước dài hạn khác	462.783.499	291.900.759
	<u>126.285.174.777</u>	<u>17.814.162.989</u>

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Dự phòng</u>	<u>Chi phí trích trước</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.073.400.000	23.833.277.616	-	34.906.677.616
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước	3.646.215.006	4.609.152.419	(150.893.931)	8.104.473.494
Số dư cuối năm trước	14.719.615.006	28.442.430.035	(150.893.931)	43.011.151.110
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ này	(1.519.615.006)	(28.442.430.035)	150.893.931	(29.811.151.110)
Số dư cuối kỳ này	13.200.000.000	-	-	13.200.000.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	243.543.113.125	292.728.454.786
Các đối tượng khác	39.502.320.391	33.821.916.720
	283.045.433.516	326.550.371.506

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải thu/nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực thu/nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	8.592.120.493	123.771.074.526	115.788.799.110	16.574.395.909
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	871.800.968	871.800.968	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	469.734.754	469.734.754	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.281.709.720	118.454.461.041	146.939.256.103	(12.203.085.342)
Thuế thu nhập cá nhân	3.435.365.625	21.572.416.822	21.143.853.443	3.863.929.004
Thuế nhà thầu	47.620.007	1.778.096.624	1.825.716.631	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế và phí khác	-	-	-	-
	28.356.815.845	266.922.584.735	287.044.161.009	8.235.239.571
Trong đó:				
- Thuế phải thu	-			12.203.085.342
- Thuế phải trả	28.356.815.845			20.438.324.913

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.101.690.212	4.521.166.755
Lãi trả chậm	2.762.272.672	140.873.381.379
Chi phí khác	20.280.889.446	7.908.139.395
	38.144.852.330	153.302.687.529

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.875.302.208	38.256.700.317
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.581.767.490	3.516.526.090
Kinh phí công đoàn	836.048.937	805.451.511
Bảo hiểm xã hội	436.062.182	412.011.608
Bảo hiểm y tế	89.108.119	95.334.919
Bảo hiểm thất nghiệp	50.723.971	14.502.571
Các khoản phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	78.044.350.729	60.055.154.848
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.571.005.922	7.137.248.412
	<u>97.484.369.558</u>	<u>110.292.930.276</u>
b. Dài hạn		
Các khoản phải trả các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 32)	324.996.109.334	418.803.033.600
	<u>324.996.109.334</u>	<u>418.803.033.600</u>

(*) Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 465.336.704.000 đồng. Khoản phải trả dài hạn được thu hồi theo lịch sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	46.533.670.400
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	46.533.670.400
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	232.668.352.001	372.269.363.200
	<u>387.780.586.667</u>	<u>465.336.704.000</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(46.533.670.400)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>310.224.469.334</u>	<u>418.803.033.600</u>

19. VAY DÀI HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Đã nhận	Hoàn trả	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	293.922.893.120	(94.422.893.120)	-	199.500.000.000
Vay dài hạn	936.725.713.933	1.319.167.289.000	(362.960.539.136)	23.184.501.876	1.916.116.965.673

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	199.500.000.000	-
	<u>199.500.000.000</u>	<u>-</u>
b. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	44.215.323.448	43.335.573.448
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	69.712.456.220	68.481.298.880
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tây Sài Gòn	53.385.760.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	16.735.276.251	16.735.276.249
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	58.460.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	50.862.841.914	67.912.508.336
Kasikornbank Public Company Limited- Thai Land	37.362.600.000	-
Ngân hàng OCBC (Singapore)	115.815.919.349	37.873.080.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	36.630.000.000	35.595.000.000
	<u>483.180.177.182</u>	<u>269.932.736.913</u>
c. Vay dài hạn		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	86.724.749.656	129.180.573.104
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	126.346.851.621	194.212.573.211
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tây Sài Gòn	320.314.579.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	41.838.190.625	58.573.466.877
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	350.760.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	101.725.683.828
Kasikornbank Public Company Limited- Thai Land	214.834.950.000	-
Ngân hàng OCBC (Singapore)	228.014.967.589	85.214.430.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	64.102.500.000	97.886.250.000
	<u>1.432.936.788.491</u>	<u>666.792.977.020</u>

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng và mua tàu vận tải. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.316.140.000.000 đồng, và 48.487.500 đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi suất tiền vay từ 5,1% đến 8,49%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,4% đến 10,5%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 1.291.226.681.395 đồng và 33.758.816 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 483.536.984.443 đồng và 19.097.713 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10).

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	483.180.177.182	269.932.736.913
Trong năm thứ hai	483.180.177.182	269.932.736.915
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	548.852.169.864	354.492.675.074
Sau năm năm	400.904.441.445	42.367.565.031
	<u>1.916.116.965.673</u>	<u>936.725.713.933</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(483.180.177.182)	(269.932.736.913)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.432.936.788.491</u>	<u>666.792.977.020</u>

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Quý dự phòng tiền lương VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	27.525.026.661	161.615.270.030	189.140.296.691
Trích lập dự phòng	1.281.941.608	36.030.451.370	37.312.392.978
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(69.438.415.313)	(69.438.415.313)
Số dư cuối kỳ	<u>28.806.968.269</u>	<u>128.207.306.087</u>	<u>157.014.274.356</u>

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	72.030.368.269	110.670.670.030
Dự phòng phải trả dài hạn	<u>84.983.906.087</u>	<u>50.944.600.000</u>
	<u>157.014.274.356</u>	<u>161.615.270.030</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/9/2023		31/12/2022	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	323.651.246	3.236.512.460.000	323.651.246	3.236.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>323.651.246</u>	<u>3.236.512.460.000</u>	<u>323.651.246</u>	<u>3.236.512.460.000</u>
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông		323.651.246		323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông		<u>323.651.246</u>		<u>323.651.246</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	<u>1.650.664.920.000</u>	<u>51,00</u>	<u>1.650.664.920.000</u>	<u>51,00</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	3.236.512.460.000	625.607.883.196	44.843.396.730	512.686.755.168	4.419.650.495.094
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	522.333.164.529	522.333.164.529
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	100.557.999.637	-	(100.557.999.637)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.139.499.909)	(25.139.499.909)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(5.027.899.982)	(5.027.899.982)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	3.236.512.460.000	726.165.882.833	44.843.396.730	904.294.520.169	4.911.816.259.732
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	735.649.696.961	735.649.696.961
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	94.019.969.615	-	(94.019.969.615)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(26.116.658.226)	(26.116.658.226)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(5.223.331.645)	(5.223.331.645)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(97.095.373.800)	(97.095.373.800)
Số dư cuối kỳ này	3.236.512.460.000	820.185.852.448	44.843.396.730	1.417.488.883.844	5.519.030.593.022

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Số cuối kỳ

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	6.077.209.366.606	295.095.127.344	-	171.095.050.506	6.543.399.544.456
Tài sản không phân bổ					2.388.151.557.014
Tổng tài sản					8.931.551.101.470
Nợ phải trả bộ phận	3.177.397.563.307	161.565.819.913	-	73.557.125.228	3.412.520.508.448
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả					3.412.520.508.448

Số đầu kỳ

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	4.337.730.237.342	278.157.277.327	13.133.861.790	228.313.560.843	4.857.334.937.302
Tài sản không phân bổ					2.481.615.409.532
Tổng tài sản					7.338.950.346.834
Nợ phải trả bộ phận	2.159.249.610.502	189.912.910.126	8.743.021.127	60.347.046.792	2.418.252.588.547
Nợ phải trả không phân bổ					8.881.498.555
Tổng nợ phải trả					2.427.134.087.102

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Kỳ này

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.479.731.485.727	599.347.202.161	68.216.480.850	102.005.924.296	3.249.301.093.034
Tổng doanh thu	2.479.731.485.727	599.347.202.161	68.216.480.850	102.005.924.296	3.249.301.093.034
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	(1.877.372.641.660)	(470.843.968.947)	(65.707.277.991)	(93.659.005.845)	(2.507.582.894.443)
Tổng giá vốn	(1.877.372.641.660)	(470.843.968.947)	(65.707.277.991)	(93.659.005.845)	(2.507.582.894.443)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	602.358.844.067	128.503.233.214	2.509.202.859	8.346.918.451	741.718.198.591
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(125.321.853.054)
Doanh thu hoạt động tài chính					616.396.345.537
Lợi nhuận khác					320.551.984.572
Chi phí tài chính					20.669.809.699
Lợi nhuận trước thuế					(73.702.830.696)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					883.915.309.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(118.454.461.041)
Lợi nhuận trong năm					(29.811.151.110)
Thông tin khác					
Khấu hao					735.649.696.961
					279.484.916.924



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Kỳ trước

Chi tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.320.876.215.920	795.548.143.222	31.644.151.791	122.095.859.400	3.270.164.370.333
Tổng doanh thu	<u>2.320.876.215.920</u>	<u>795.548.143.222</u>	<u>31.644.151.791</u>	<u>122.095.859.400</u>	<u>3.270.164.370.333</u>
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	(1.864.614.953.074)	(663.891.604.353)	(29.480.139.525)	(115.576.317.384)	(2.673.563.014.336)
Tổng giá vốn	<u>(1.864.614.953.074)</u>	<u>(663.891.604.353)</u>	<u>(29.480.139.525)</u>	<u>(115.576.317.384)</u>	<u>(2.673.563.014.336)</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	456.261.262.846	131.656.538.869	2.164.012.266	6.519.542.016	596.601.355.997
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(126.350.441.110)
Doanh thu hoạt động tài chính					470.250.914.887
Lợi nhuận/(lỗ) khác					193.649.753.155
Chi phí tài chính					12.480.433.042
Lợi nhuận trước thuế					(45.726.856.673)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					630.654.244.411
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(116.425.553.376)
Lợi nhuận trong năm					<u>8.104.473.494</u>
Thông tin khác					<u>522.333.164.529</u>
Khấu hao					217.417.921.947

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Quý 1 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("USD")	2.466.836	589.494
- Euro ("EUR")	300	310

24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dịch vụ vận tải	744.823.498.469	626.441.382.936	2.479.731.485.727	2.320.876.215.920
Dịch vụ kho nổi	153.285.391.173	172.178.250.184	599.347.202.161	795.548.143.222
Thương mại	47.211.833.593	7.996.209.554	68.216.480.850	31.644.151.791
Dịch vụ khác	29.988.013.042	30.421.465.031	102.005.924.296	122.095.859.400
	<u>975.308.736.277</u>	<u>837.037.307.705</u>	<u>3.249.301.093.034</u>	<u>3.270.164.370.333</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dịch vụ vận tải	523.831.553.420	504.472.976.139	1.877.372.641.660	1.864.614.953.074
Dịch vụ kho nổi	102.394.925.688	150.552.463.703	470.843.968.947	663.891.604.353
Thương mại	45.773.980.884	7.619.367.794	65.707.277.991	29.480.139.525
Dịch vụ khác	27.380.024.198	32.280.668.706	93.659.005.845	115.576.317.384
	<u>699.380.484.190</u>	<u>694.925.476.342</u>	<u>2.507.582.894.443</u>	<u>2.673.563.014.336</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.402.880.450	48.414.010.845	464.060.373.201	365.621.605.101
Chi phí nhân viên	106.706.265.534	142.903.589.896	327.398.111.574	403.299.077.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.459.490.978	55.562.921.536	279.484.916.924	217.417.921.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.298.954.478	465.686.333.079	1.377.164.333.679	1.662.745.332.318
Chi phí khác	29.163.642.975	35.709.367.370	119.089.734.128	121.349.379.005
	<u>724.031.234.415</u>	<u>748.276.222.726</u>	<u>2.567.197.469.506</u>	<u>2.770.433.315.921</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.183.237.880	62.343.555.090	150.267.016.185	95.681.078.060
Lãi tiền gửi	33.006.764.623	29.734.556.815	159.417.346.386	94.752.799.671
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	8.407.554.088	6.149.881.007	10.867.622.001	3.215.875.424
	<u>55.597.556.591</u>	<u>98.227.992.912</u>	<u>320.551.984.572</u>	<u>193.649.753.155</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	30.375.088.104	13.064.068.028	75.900.454.519	42.722.281.544
Lãi trả chậm	7.053.845.330	5.945.968.996	24.697.862.024	23.589.985.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá	827.339.169	429.550.005	21.133.071.600	17.956.756.954
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(2.654.322.693)	(27.136.060.297)	(48.028.557.447)	(38.812.356.028)
Chi phí tài chính khác	-	269.220.328	-	270.188.513
	35.601.949.910	(7.427.252.940)	73.702.830.696	45.726.856.673

(*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương và các khoản phúc lợi khác	45.275.279.416	37.775.325.872	61.653.854.192	57.173.026.333
Hoàn nhập lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.275.372.964)	-	(3.082.546.497)	-
Chi phí mua ngoài	10.051.640.838	-	24.314.687.446	-
Chi phí khác	16.373.183.819	23.194.788.306	42.435.857.913	69.177.414.777
	70.424.731.109	60.970.114.178	125.321.853.054	126.350.441.110

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	225.335.319.679	190.853.926.960	883.915.309.112	630.654.244.411
Trừ: Cổ tức được chia	(13.005.000.000)	(77.266.565.060)	(145.647.235.800)	(91.182.416.600)
Trừ: Chênh lệch tạm thời không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-	-
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	(177.184.161.806)	(7.610.337.510)	(154.263.626.325)	41.866.613.524
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	169.586.828	431.524.211	3.059.987.445	789.325.543
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	35.315.744.701	106.408.548.601	587.064.434.432	582.127.766.878
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	7.063.148.940	21.281.709.720	117.412.886.886	116.425.553.376
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-	1.041.574.155	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.063.148.940	21.281.709.720	118.454.461.041	116.425.553.376

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Các khoản vay	2.115.616.965.673	936.725.713.933
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	318.649.814.899	601.953.428.217
Nợ thuần	1.796.967.150.774	334.772.285.716
Vốn chủ sở hữu	<u>5.519.030.593.022</u>	<u>4.911.816.259.732</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,33</u>	<u>0,07</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2023</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	318.649.814.899	601.953.428.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	596.258.519.530	705.490.639.503
Đầu tư tài chính	<u>1.802.237.767.300</u>	<u>1.711.237.767.300</u>
Tổng cộng	<u>2.717.146.101.729</u>	<u>3.018.681.835.020</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.115.616.965.673	936.725.713.933
Phải trả người bán và phải trả khác	704.113.969.199	854.319.034.773
Chi phí phải trả	<u>38.144.852.330</u>	<u>153.302.687.529</u>
Tổng cộng	<u>2.857.875.787.202</u>	<u>1.944.347.436.235</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý

rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 4% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 4% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 4% thay đổi của tỷ giá. Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô La Singapore, Yên Nhật, Bảng Anh, và Na Uy Krone thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “PVN”)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là “Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Thành viên PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ cung cấp				
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	410.041.550.444	367.312.496.350	1.476.866.586.788	1.376.314.970.787
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	145.734.935.151	167.810.398.315	515.947.989.748	615.160.466.154
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	122.278.646.000	119.746.762.800	480.049.734.000	454.756.977.417
Công ty CP VTXD Phương Nam	92.156.978.168	37.580.763.047	213.277.603.425	148.815.271.482
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	56.378.665.472	34.904.267.746	142.482.106.796	103.123.759.128
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	50.034.618.527	17.740.144.120	113.393.816.009	47.497.144.120
CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	-	6.699.528.516	9.349.226.002	24.584.247.813
Công ty CP VTDK Hà Nội	7.422.796.123	6.501.176.000	28.886.745.061	23.585.516.000
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	2.220.944.270	6.077.214.258	12.995.417.019	66.062.075.182
Công ty CP VTDK Đông Dương	3.717.928.058	4.632.596.394	17.207.644.498	12.319.990.783
Công ty CP Hàng Hải Thăng Long	908.191.112	83.280.500	2.921.781.202	83.280.500
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	72.642.222	40.900.000	72.642.222	40.900.000
Công ty CP Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	36.321.111	20.450.000	36.321.111	20.450.000
Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	261.596.189.139	268.876.383.614	1.037.963.711.286	1.096.773.017.319
Công ty CP VTXD Phương Nam	172.912.730.494	168.242.647.715	567.890.377.277	615.592.715.554
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	6.665.207.913	9.330.172.279	24.530.451.576
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	-	6.306.542.444	6.000.225.065
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	-	29.650.299	-
CN Tổng Công ty CP Khoan và DV khoan DK - XN DV Đầu tư khoan DK	634.074.347	-	2.358.453.636	-
Công ty CP VTDK Đông Dương	1.234.844.389	1.738.906.285	5.641.228.082	19.736.167.112
Công ty CP VTDK Quảng Ngãi	691.731.577	1.203.118.156	3.152.417.531	3.919.216.391
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	453.111.000	435.002.500	1.452.558.260	3.642.695.735
CN Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	205.033.338	843.990.445	849.965.908	2.834.717.597
Công ty CP VTDK Hà Nội	-	660.914.977	801.360.000	1.690.842.817
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	181.120.500	185.268.000	474.479.000	1.082.221.000
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	144.695.405	42.171.373	1.133.237.333	666.805.733
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	299.100.000	-	691.337.000
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	3.224.043.303	-	3.224.043.303	-
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	60.482.618	-	103.740.000	-
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	1.270.500	-	1.270.500	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	36.000.000	-	58.500.000	-
Chi phí lãi vay và lãi trả chậm				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.302.936.076	4.139.627.709	14.145.914.975	11.365.431.775
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	5.059.739.845	5.945.968.996	24.697.862.024	17.644.016.694
Cổ tức được chia				
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	-	61.200.000.000	61.200.000.000	61.200.000.000
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	-	37.932.347.000	-
Công ty CP Dịch vụ Khai thác DK PTSC	-	-	19.400.000.000	19.400.000.000
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	10.582.416.600	14.109.888.800	10.582.416.600
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	13.005.000.000	-	13.005.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Góp vốn vào công ty con

Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	62.128.830.000	-	62.128.830.000	-
Công ty CP VTDK Đông Dương	-	-	474.032.564	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thù lao và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị:				
- Ông Phạm Việt Anh	-	-	-	-
- Ông Nguyễn Duyên Hiếu	15.000.000	9.000.000	54.000.000	36.000.000
- Nguyễn Linh Giang	-	-	-	-
- Ông Nguyễn Đình Thanh	15.000.000	9.000.000	54.000.000	18.000.000
- Ông Hoàng Đức Chính	15.000.000	9.000.000	54.000.000	18.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hương	60.000.000	45.000.000	225.000.000	90.000.000
- Ông Đoàn Đình Thái	60.000.000	45.000.000	225.000.000	90.000.000
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	<u>1.013.741.809</u>	<u>1.172.421.171</u>	<u>2.477.741.809</u>	<u>3.023.221.171</u>
Tiền lương và các khoản thu nhập khác của Tổng giám đốc và Người quản lý (Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng)	<u>2.204.158.394</u>	<u>2.295.800.756</u>	<u>5.686.158.394</u>	<u>5.467.659.649</u>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	<u>352.172.521</u>	<u>331.323.523</u>	<u>954.172.521</u>	<u>844.323.523</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	235.669.789.554	242.495.237.797
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	95.676.040.080	42.266.357.280
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	45.411.943.411	55.777.086.335
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	756.013.132	49.004.768.322
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	6.447.632.449	11.335.014.780
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	20.728.543.408	341.792.568
Công ty CP VTXD Phương Nam	38.286.147.129	7.479.765.140
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	188.676.000	45.770.940
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	33.271.055	-
Công ty CP VTDK Hà Nội	49.809.401	-
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	9.051	2.981.427.686
	<u>443.247.874.670</u>	<u>411.727.220.848</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	50.860.516.143	69.404.751.619
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.439.320.547	6.104.465.751
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	40.900.000
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	527.046.798	40.900.000
Công ty CP VTXD Phương Nam	-	40.900.000
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	72.900.000	20.450.000
Công ty CP VTDK Đông Dương	72.900.000	20.450.000
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	65.610.000	-
Công ty CP VTDK Hà Nội	72.900.000	-
	<u>66.755.658.642</u>	<u>83.317.282.524</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	-	101.725.683.828
Công ty CP VTDK Đông Dương	217.800.000	217.800.000
	<u>217.800.000</u>	<u>101.943.483.828</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương	162.973.415.810	217.631.948.816
Công ty CP VTĐK Phương Nam	66.713.142.863	53.687.852.945
Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	1	7.219.661.549
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	10.833.036.612
Công ty CP VTĐK Quảng Ngãi	569.480.991	778.809.038
Công ty CP VTĐK Đông Dương	1.192.782.360	414.837.714
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	191.160.000	228.286.000
CN TCT CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí - XN DV Đầu tư Khoan dầu khí	460.072.707	696.644.933
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	167.449.435	119.715.296
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	224.979.706	156.694.483
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	181.320.500	21.087.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	33.900.000	234.870.400
Công ty CP VTĐK Hà Nội	-	375.000.000
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	329.010.000
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.000.000	1.000.000
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	1.372.140	-
	243.543.113.125	292.728.454.786
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP VTĐK Hà Nội	10.905.323	44.064.000
Công ty CP VTĐK Đông Dương	-	73.046.362
	10.905.323	117.110.362
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	77.556.117.333	46.533.670.400
Công ty CP VTĐK Thái Bình Dương	486.783.396	1.648.229.332
Công ty CP VTĐK Hà Nội	-	1.220.728.091
Công ty CP VTĐK Quảng Ngãi	1.450.000	6.550.000
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	10.645.977.025
	78.044.350.729	60.055.154.848
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	310.224.469.334	418.803.033.600
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	14.771.640.000	-
	324.996.109.334	418.803.033.600
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.769.240.185	144.169.540.844
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.775.443.183	3.347.968.410
	4.544.683.368	147.517.509.254
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	12.195.222.086	8.313.768.506
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	17.410.957.500	2.796.979.680
	29.606.179.586	11.110.748.186
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	10.928.833.659	14.232.471.255
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	99.580.643.334	-
	110.509.476.993	14.232.471.255
Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	50.862.841.914	169.638.192.164
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	196.059.307.841	262.693.872.091
	246.922.149.755	432.332.064.255

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 15.101.690.212 đồng, là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 35.484.495.067 đồng, là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ nhưng chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 3.581.767.490 đồng, là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2024



Số: 79 /VTDK-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2023
của BCTC riêng có sự biến động từ 10% trở
lên so với năm trước.

Tp. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2023 của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với năm trước, chi tiết như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	735.649.696.961	522.333.164.529	213.316.532.432	40,84%

⇒ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2023 tăng 40,84% so với năm 2022 chủ yếu là do gia tăng lợi nhuận từ hoạt động tài chính và gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí.

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét.

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Tổ công bố thông tin (để t/h);
- Lưu: VT, TCKT(1b)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiền